

Bản án số: 24/2023/DS-ST
Ngày: 17-3-2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim H.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Công T.

Ông Phan Hà Thanh M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị H1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn D - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 182/2022/TLST - DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Minh H2 - sinh năm 1972; địa chỉ: ấp Phụng Châu, xã Sơn Định, huyện CL, tỉnh BT. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy Vân - Là luật sư Văn phòng Luật sư Lê Thùy Vân thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D - sinh năm 1976; địa chỉ: ấp Sơn Châu, xã Sơn Định, huyện CL, tỉnh BT. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Tấn H3 - sinh năm 1970; địa chỉ: ấp Sơn Châu, xã Sơn Định, huyện CL, tỉnh BT. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà Võ Thị Kim H4 - sinh năm 1987; địa chỉ: ấp Sơn Lân, xã Sơn Định, huyện CL, tỉnh BT. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Minh H2 trình bày:

Ngày 18/6/2019, bà Nguyễn Thị Ngọc D và chồng là ông Lê Tấn H3 có vay của ông H2 số tiền 400.000.000đồng, không tính lãi, thời hạn vay 3 năm, có viết giấy tay do bà D ký tên.

Ngày 14/9/2020, giữa ông H2, bà D và bà H4 cùng thỏa thuận về việc chuyển nghĩa vụ (ông H2 chuyển số tiền vay của bà H4 sang bà D), có lập giấy chuyển nhượng tiền, với nội dung chuyển số tiền 200.000.000đồng mà ông H2 đã vay của bà H4 sang cho bà D vay của bà H4. Như vậy, sau khi thỏa thuận lập “Giấy chuyển nhượng tiền” thì kết quả: bà D còn nợ ông H2 200.000.000đồng, ông H2 không còn nợ bà H4, bà D nợ bà H4 200.000.000đồng do ông H2 chuyển nhượng sang.

Sau khi hết thời hạn 3 năm như thỏa thuận thì bà D, ông H3 vẫn chưa trả tiền cho ông H2.

Ông H2 cho rằng số tiền nợ là do ông bán đất cho vợ chồng bà D, ông H3 còn nợ lại nhưng khi thỏa thuận thì do ông H2 và ông H3 là anh em nên chỉ mình bà D ký tên vào giấy tay mượn tiền. Theo đơn khởi kiện ngày 25/8/2022, ông H2 yêu cầu vợ chồng bà D, ông H3 cùng liên đới trả cho ông số tiền gốc 200.000.000đồng và lãi đến ngày khởi kiện là 3.705.000đồng, tổng cộng là 203.705.000đồng. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho bà D, ông H3 có khả năng trả nợ, nay ông H2 yêu cầu bà D, ông H3 cùng liên đới trả cho tôi 200.000.000đồng và ông H2 rút yêu cầu tính lãi (không yêu cầu tính lãi cho đến khi Tòa án xét xử, chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả ở giai đoạn thi hành án).

Bị đơn bà D mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản sao đơn khởi kiện, tất cả các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, đã được thông báo công khai các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhưng vắng mặt suốt trong quá trình giải quyết vụ án.

Theo văn bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông H3 trình bày: Việc ông H2 cho bà D mượn tiền ông không hề biết, để làm thiết yếu trong gia đình không bao giờ có. Nếu bà D có mượn số tiền đó thì ông xin trả dần 5.000.000đ/tháng do hoàn cảnh của ông rất khó khăn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D và ông H2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 200.000.000 đồng và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng vẫn không có mặt, còn người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông H3 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông H3 là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn ông Lê Minh H2 yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H3 cùng liên đới trả cho ông H2 số tiền 200.000.000 đồng. Theo ông H2 số tiền này là do ông H2 bán đất cho bà D, ông H3 nhưng còn thiếu lại nên bà D ký giấy nợ và cung cấp chứng cứ là giấy nợ bản viết tay có nội dung: “*SĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019. Lê Minh H2 cư ngụ ấp PC xã SĐ huyện CL tỉnh BT. Tôi có cho chị là Nguyễn thị Ngọc D sinh 1976 cư ngụ ấp Sơn Châu xã Sơn Định huyện CL tỉnh BT có mượn số tiền của em H2 là Bốn trăm triệu đồng tiền mặt. Chị Nguyễn Thị Ngọc D hứa ba năm chị D sẽ trả hoàn tất số tiền đã nêu trên*”.

Xét tờ giấy tay trên có thể hiện họ tên, năm sinh và địa chỉ nơi cư trú cụ thể của người vay tiền là bà Nguyễn Thị Ngọc D. Hơn nữa, trước đây ông H2 có nộp đơn khởi kiện vào ngày 17/11/2020, bà D cũng biết rõ việc ông H2 khởi kiện và đã có ý kiến phản hồi (bà D tự viết bản tự khai và gửi đến Tòa án ngày 29/12/2020). Như vậy, việc bà D không đến Tòa là cố tình lẩn tránh và Tòa án thụ lý và tiếp tục giải quyết là phù hợp với khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào giấy tay nêu trên thì có căn cứ xác định bà D có nợ ông H2 số tiền 400.000.000đồng. Ông H2 thừa nhận vào ngày 14/9/2020, giữa ông H2, bà Võ Thị Kim H4 và bà D có viết giấy chuyển nhượng tiền nợ, cụ thể: Chuyển số tiền ông H2 nợ bà H4 200.000.000đồng sang số tiền bà D nợ bà H4, đã được bà H4 thừa nhận và được Tòa án giải quyết theo bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DS-ST ngày 10/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT. Như vậy, bà D còn nợ ông H2 200.000.000đồng.

Mặc dù bà D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng cũng đã trình bày tại bản tự khai gửi đến Tòa án ngày 29/12/2020 với nội dung: bà D thừa nhận khoản nợ 200.000.000đồng của ông Lê Minh H2 nhưng mong ông H2 vì tình người mà xem xét không tiếp tục tính lãi trên số nợ 200.000.000đồng, bà xin trả dần mỗi năm 8.000.000đồng cho đến khi dứt nợ và từ thời điểm đó đến nay

bà D cũng không trả cho ông H2 khoản tiền nào. Còn ông H3 trình bày tại biên bản làm việc ngày 17/03/2021 với nội dung: ông H3 và bà D là vợ chồng và vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân. Sự việc bà Nguyễn Thị Ngọc D nợ ông Lê Minh H2 tiền vay thì ông không biết, bà D cũng không có xài cho mục đích gia đình. Nay bà D thừa nhận còn nợ ông Lê Minh H2 số tiền 200.000.000đồng, ông là chồng bà D nên cũng đồng ý cùng bà D trả nợ cho ông H2 200.000.000đồng yêu cầu ông H2 không tiếp tục tính lại, xin trả dần 8.000.000đồng/năm và tại văn bản trình bày ý kiến ngày 28/02/2023 ông H3 xin trả dần 5.000.000đ/tháng.

Nhận thấy, số tiền bà D vay của ông H2 là 200.000.000đồng được bà D thừa nhận và ông H3 là chồng cũng đồng ý cùng bà D trả nợ nên ghi nhận. Tuy nhiên, việc bà D và ông H3 xin trả dần nhưng ông H2 không chấp nhận và việc này không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử nên không xem xét. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H3 cùng liên đới trả cho ông Lê Minh H2 số tiền 200.000.000đồng.

Đối với số tiền lãi bà D, ông H3 cho rằng mỗi tháng bà D có đóng ông H2 20.000.000đồng tiền lãi, đóng được 15 tháng, tuy nhiên bà D và ông H3 không có chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu khấu trừ tiền lãi nên HĐXX không xem xét.

Tại phiên tòa, ông H2 tự nguyện rút yêu cầu tính lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm nên đình chỉ một phần yêu cầu của ông H2 theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.000.000 đồng (200.000.000 đồng x 5%). Do yêu cầu khởi kiện của ông H2 được chấp nhận nên bà D, ông H3 phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 217, 227, 228, 266, 267, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ các Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh H2 đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H3 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H3 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Minh H2 số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh H2 đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H3 về việc yêu cầu tính lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H3 phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Hoàn trả lại cho ông Lê Minh H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.093.000đ (Năm triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008503 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT.

3. Nguyên đơn ông H2 có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà D và ông H3) có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS CL;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu